

TÒA ÁN NHA DA
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 44/2024/DS-ST

Ngày 29/8/2024

“V/v tranh chấp thừa kế tài sản”

NHA DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHA DA HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Nguyễn Hoàng Hồ**

2- Ông **Phạm Hoàng Kiệt**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông **Huỳnh Hải Đăng** - Kiểm sát viên

Trong các ngày 22 và ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 56/2018/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXX-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Các đồng nguyên đơn:

- Ông **Nguyễn Hoàng O**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp MTA, xã MT, huyện UMT, tỉnh KG

- Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp BM, xã VBB, huyện VT, tỉnh KG

- Bà **Nguyễn Thị O**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu phố VĐ, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh KG

- Bà **Nguyễn Thị T2** (Nguyễn Thị Ngọc T2), sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp TK, xã TQ, huyện GQ, tỉnh KG.

- Ông **Nguyễn Thanh C**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh AG.

- Ông **Nguyễn Thanh B**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp MTA, xã MT, huyện UMT, tỉnh KG.

- Bà **Nguyễn Ngọc Đ**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp MT, xã MT, huyện UMT, tỉnh KG

- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp L12, xã VH, huyện UMT, tỉnh KG.

- Bà **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp TH, xã TL, huyện GR, tỉnh KG.

(Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị U ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng O tham gia giải quyết vụ án, ông O có mặt; bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn Cẩn, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Ngọc Đ vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Hoàng A**, sinh năm 1969. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp MTA, xã MT, huyện UMT, tỉnh KG.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Thị T** (P), sinh năm 1967. *(Vắng mặt, có yêu cầu xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp L12, xã VH, huyện UMT, tỉnh KG.

Chỗ ở hiện nay: Ấp MTA, xã MT, huyện UMT, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 15/11/2017 và ngày 26/4/2018 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị U trình bày và yêu cầu như sau:

Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1928 và chết năm 1985, bà Đặng Thị N, sinh năm 1936 và chết năm 2017, là cha mẹ ruột của các ông, bà. Lúc sống chung với nhau Ông X và bà N có 10 người con chung gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Hoàng O, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị U. Ông X và bà N không có con riêng, không có con nuôi.

Ông X và bà N chết không để lại di chúc, khi qua đời ông X và bà N để lại một số di sản sau:

- Quyền sử dụng đất 9.753,5m², tọa lạc tại ấp Minh TA A, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận QSD đất do bà Đặng Thị N đứng tên. Phần đất này do ông X và bà N nhận chuyển nhượng của người khác. Mặt tiền chiều ngang 45,3m, chiều dài 214,5m. Trên đất có 04 ngôi mộ (của ông X, bà N và người thA). Khi cha mẹ mất các ông bà có thỏa thuận là để lại một phần đất có chiều ngang 5,3 m, chiều dài 214,5 m giáp đất bà Nguyễn Ngọc Đ trên đất có mộ mả, mặt tiền giáp sông, mặt hậu giáp đất bà Đ sử dụng chung để làm nơi chôn cất cha mẹ, ông bà.

Trong phần đất này lúc còn sống mẹ của các ông, bà là bà Đặng Thị N có chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Ngọc Đ một phần có diện tích là 1.000 m². Sau khi khấu trừ thì phần đất còn lại có diện tích là 8.753,5 m², diện tích đất này sẽ chia đều cho 10 anh, chị, em, mỗi người 875,3 m². Trong khi đó có 08 người từ chối nhận di sản và nhường lại cho ông Nguyễn Hoàng O, phần của ông Nguyễn Hoàng A được chia là 875,3m².

- 01 căn Nhà cấp 04 ngang 4,5m x dài 12,5m, tọa lạc tại ấp Minh TA A, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, cất trên phần đất của ông X và bà N. Căn Nhà này nhà nước hỗ trợ 40.000.000đ, ông O phụ thêm 25.000.000 đồng. Các ông bà thông nhất thỏa thuận giao cho ông Nguyễn Hoàng O được hưởng căn nhà này và ông O có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị cho 09 anh, chị em còn lại.

Ông O bỏ ra chi phí điều trị bệnh và chi phí mai táng cho bà Đặng Thị N với số tiền tổng cộng là 212.660.000đ (Hai trăm mười hai triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng).

Nay ông O, bà T1, bà Ở, bà T2, ông C, ông B, bà Đ, bà L và bà U yêu cầu chia di sản của ông Nguyễn Văn X và bà Đặng Thị N để lại. Sau khi căn trừ phần đất để lại không chia và chuyển nhượng cho bà Nguyễn Ngọc Đ thì còn lại tổng diện tích là diện tích là 8.753,5 m², diện tích đất này sẽ chia đều cho 10 anh, chị, em, mỗi người 875,3 m² (theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2017) và diện tích 8.616,65m² chia đều cho 10 anh, chị em (theo đơn khởi kiện đơn đề ngày 26/4/2018).

Về phần căn nhà cấp 4 và nền nhà thì theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2017 ghi thống nhất để lại cho ông Nguyễn Văn O để làm nơi thờ cúng; còn theo đơn khởi kiện đơn đề ngày 26/4/2018 thì ghi là chia đều cho 10 anh, em. Ông O xin nhận căn nhà và thôi lại giá trị căn nhà cho những người thừa kế còn lại.

Bà Nguyễn Thị T1 (BL 277), bà Nguyễn Ngọc Đ (BL290), bà Nguyễn Thị O (BL 299), ông Nguyễn Thanh C (BL 343), ông Nguyễn Thanh B (296) trình bày: Các ông, bà xác định dấu lấn tay và chữ ký trong đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của

cha mẹ chết để lại là của các ông ,bà. Trường hợp được nhận thừa kế tài sản thì ông bà đồng ý tặng cho lại cho ông Nguyễn Hoàng O.

Bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị U (BL 287-289) trình bày: Các bà từ chối nhận di sản và ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng O tham gia giải quyết vụ án.

- Bị đơn ông Nguyễn Hoàng A trình bày:

Sinh thời cha, mẹ của ông là ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1935 chết vào năm 1984 và bà Đặng Thị N, sinh năm 1936 chết vào ngày 19/01/2017. Cha, mẹ ông sinh được 10 người con gồm Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị U, Nguyễn Hoàng O, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thanh C và Nguyễn Thanh B.

Trong quá trình chung sống, Ông X và bà N tạo dựng được tài sản là hai phần đất được Ủy ban nhA dA huyện U Minh Thượng cấp Giấy chứng nhận QSD đất AL 748455 ngày 27/10/2008, diện tích là 7.308 m² và AL 748441 cấp ngày 27/10/2008 diện tích là 6.165 m². Tổng diện tích là 13.473 m². Hai phần đất này gắn liền với nhau. Ông A không có thể chấp hay cầm cố cho người khác. Một căn nhà cấp 04 trên phần đất được cấp Giấy chứng nhận QSD đất AL 748455. Khi còn sống ông X có căn dặn bà N và anh, em ông là chia tài sản cho con trai, không chia cho con gái, lý do con gái có chồng về hưởng tài sản bên chồng. Đến năm 1984, ông X chết không để lại di chúc, sau đó bà N thừa kế tài sản của ông X để lại. Khoảng năm 1994, bà N thực hiện theo lời căn dặn của ông X chia cho các con trai như sau: Chia cho ông Nguyễn Hoàng O 06 công đất ruộng tầm 03m, sau khi được chia ông O đã chuyển nhượng cho người khác; chia cho ông Nguyễn Thanh C 08 công ruộng tầm 03m; chia cho Nguyễn Thanh B 05 công ruộng tầm 03m, sau khi được chia ông B đã chuyển nhượng cho người khác và đi nơi khác sinh sống.

Sau khi bà N phA chia tài sản cho các con trai theo di nguyện của ông X, thì phần còn lại vào ngày 03/01/2009 bà N cho ông Nguyễn Hoàng A 02 Giấy chứng nhận QSD đất còn lại và dặn ông A không được quyền chuyển nhượng. Đầu năm 2011, ông A làm đơn xin cấp nhà tình nghĩa nhưng Ủy ban nhA dA xã Minh Thuận và Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng cho nhà tình thương cho bà N là 40.000.000đ. Vợ chồng ông A bỏ thêm 130.000.000đ để xây dựng căn nhà cấp 4 ngang 4,50m, chiều dài 12,5m, tổng diện tích là 56,25m². Căn nhà xây dựng hoàn thành vào ngày 07/10/2014, vợ chồng ông A về sống với bà N. Đến khoảng tháng 3 năm 2015, bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Hoàng O bày kế để bà T2 rước bà N về

nhà chơi nhưng sau đó không chở bà N về nhà mà chở đến nhà của ông O và cho rằng vợ chồng ông A ngược đãi bà N.

Các anh, chị em khác khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở. Vì trước đây bà N đã phA chia đất cho ông O, ông B và ông C thì nay những người này không được chia thừa kế nữa. Riêng ông A chưa được phân chia đất, mặt khác bà N giao lại giấy chứng nhận QSD đất cho ông A, căn nhà cũng do ông A làm đơn xin được nhà nước hỗ trợ và vợ chồng ông A bỏ ra thêm chi phí xây dựng căn nhà.

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất và căn nhà của bà N để lại là không có cơ sở. Ông A yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất 13.473 m² trong 02 Giấy chứng nhận QSD đất AL 748455 và AL 748441, thửa đất số 226 và 229 tờ bản đồ số 00 và căn nhà là tài sản của ông được bà Đặng Thị N tặng cho theo đơn yêu cầu phản tố ngày 13/4/2018.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/01/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Đối với việc tranh chấp chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa chồng bà là ông Nguyễn Hoàng A với các anh chị em bên chồng bà thì bà thống nhất với ý kiến của ông A, bà không có ý kiến gì khác.

Trường hợp Tòa án có giải quyết phA chia căn nhà cho ông A thì bà đồng ý để cho A sở hữu, bà không yêu cầu được sở hữu gì trong phần tài sản. Đồng thời bà xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án.

- Trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Hoàng O trình bày đối với căn nhà cất cho bà Đặng Thị N , ngoài việc nhà nước hỗ trợ 40.000.000đ thì ông có đóng góp thêm 6.000.000đ để xây cất nhà. Căn nhà bên hông do ông O bỏ tiền ra cất là 25.000.000 đồng. Ông O xin nhận căn nhà và thối lại giá trị căn nhà cho những người thừa kế còn lại.

Số tiền ông O bỏ ra điều trị bệnh và mai táng cho bà Đặng Thị N 212.666.000đ. Ông O yêu cầu cần trừ chi phí trị bệnh và chi phí mai táng với các đồng thừa kế khác.

Bà Nguyễn Ngọc Đ xác định đối với phần đất 1.000 m² bà nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị N trước đây thì bà đồng ý đưa vào phần tài sản thừa kế của bà N, ông X để phân chia theo quy định của pháp luật. Bà không có yêu cầu gì đối với số tiền mà đã bỏ ra chuyển nhượng đất đối với các đồng thừa kế khác.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng A là ông Nguyễn Trọng Đ tại thời điểm hòa giải ngày 22/5/2018 đã rút lại yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hoàng A về việc yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất 13.473 m² trong 02 Giấy

chứng nhận QSD đất AL 748455 và AL 748441, thửa đất số 226 và 229 tờ bản đồ số 00 và căn nhà là tài sản của ông A.

Tại phiên tòa các đương sự trình bày:

Ông Nguyễn Hoàng O trình bày: Đối với số tiền ông bỏ vào dùng để cất nhà cho bà Đặng Thị N cũng như số tiền bỏ ra trả chi phí điều trị bệnh và mai táng cho bà Đặng Thị N, trước đây ông có yêu cầu giải quyết cản trở cho các đồng thừa kế khác để họ trả lại cho ông nay ông đề nghị rút lại yêu cầu này. Ông xác định căn nhà hiện tại là tài sản thừa kế do bà Đặng Thị N để lại, ông đồng ý chia thừa kế và yêu cầu được nhận căn nhà này, các anh chị em của ông đã đồng ý giao lại cho ông, phần ông Nguyễn Hoàng A không đồng ý thì ông đồng ý hoàn trả lại giá trị cho ông A theo kỷ phần.

Ông xác định căn nhà này từ khi tranh chấp đến nay không ai sửa san, xây cất gì mới và hiện tại vợ chồng ông A, bà Tím đang quản lý nên ông yêu cầu họ giao lại cho ông quản lý sử dụng.

Về phần đất chia thừa kế, ông thống nhất theo diện tích đo đạc thực tế là phần đất có diện tích là 9.708 m² để làm căn cứ chia thừa kế và ông đồng ý với ý kiến của bà Nguyễn Ngọc Đ là đưa phần đất 1.000 m² mà bà Đ sang của của bà N trước đây vào để chia, mỗi người được hưởng là 970,8 m². Những người anh em khác đồng ý giao lại cho ông hưởng phần thừa kế của họ thì ông đồng ý nhận, riêng ông A không đồng ý thì ông yêu cầu chia kỷ phần cho ông Nguyễn Hoàng A.

Ông đồng ý chia cho ông Nguyễn Hoàng A phần đất có chiều ngang mặt tiền, mặt hậu là 08 mét, chiều dài hết phần đất, vị trí giáp với phần đất của bà Nguyễn Thị Bé, diện tích cụ thể nếu lớn hơn kỷ phần của ông A được hưởng thì ông vẫn đồng ý.

Về căn nhà, ông yêu cầu được nhận căn nhà và hoàn trả giá trị lại cho ông Nguyễn Hoàng A theo kết luận định giá, ông không yêu cầu định giá lại tài sản.

Về chi phí tố tụng ông tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc và định giá

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) và thư ký đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn để phA chia thừa kế di sản của bà Đặng Thị N, ông Nguyễn Văn X để lại cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

Về căn nhà, các anh chị em của ông Nguyễn Hoàng O thống nhất để lại cho

ông O, riêng ông A không đồng ý nên đề nghị buộc vợ chồng ông A, bà T giao căn nhà lại cho ông O và ông O có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị cho ông A theo kết quả định giá tài sản.

Về phần đất, ông O đồng ý phân chia cho ông A phần đất có chiều ngang là 08 m, dài hết phần đất có diện tích lớn hơn diện tích đất mà ông A được hưởng theo quy định của pháp luật nên đề nghị ghi nhận ý kiến của ông O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Xét mối quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về thừa kế tài sản, bị đơn có nơi cư trú trên địa phận hành chính của huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ khoản 5 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật: Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là yêu cầu phA chia di sản của bà Đặng Thị N, ông Nguyễn Văn X, ông X chết năm 1985 và bà Đặng Thị N, sinh năm 1936, bà N chết năm 2017 nên tranh chấp trên được điều chỉnh, giải quyết theo quy định tại Điều 649, 651 Bộ luật dân sự năm 2015

[3] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng A vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được triệu tập xét xử hợp lệ và các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Thanh C, ông Nguyễn Thanh B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tvắng mặt nhưng có yêu cầu đề nghị xét xử vắng mặt, xét thấy việc các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Thanh C, ông Nguyễn Thanh B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tvắng mặt trong phiên xét xử là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người này.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Hoàng A đã được người đại diện theo ủy quyền của ông A rút lại tại phiên hòa giải ngày 22/5/2018 và ông A đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu này của ông Nguyễn Hoàng A.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hoàng A ủy quyền cho ông Nguyễn Trọng Đ thay mặt ông tham gia giải quyết vụ án theo Giấy ủy quyền lập

ngày 31/3/2017 đến ngày 22/6/2024 ông Nguyễn Trọng Đ đã chấm dứt việc nhận ủy việc tham gia giải quyết vụ án nên ông Nguyễn Hoàng A có trách nhiệm tự mình tham gia giải quyết vụ án nhưng ông A vẫn vắng mặt.

[4] Về nội dung vụ án: Theo nội dung khởi kiện thì các đồng nguyên đơn yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà Đặng Thị N, ông Nguyễn Văn X theo quy định của pháp luật đối với phần đất và căn nhà cấp 04 tọa lạc tại ấp Minh TA A, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Xét thấy, ông Nguyễn Văn X chết năm 1985 và bà Đặng Thị N chết năm 2017, ông X, bà N có để lại tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà nhưng không có lập di chúc dẫn đến những người thừa kế tranh chấp với nhau nên các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế di sản của ông X, bà N theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Vợ chồng bà Đặng Thị N, ông Nguyễn Văn X chung sống với nhau có 10 người con gồm: Ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Hoàng A. Lúc còn sống thì vợ chồng ông bà có tạo lập và để lại một phần đất chưa phân chia có diện tích qua đo đạc thực tế là 9.708 m², đất tọa lạc tại ấp Minh TA A, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA095746 ngày 24/8/2010 đứng tên bà Đặng Thị N và 01 căn nhà gắn liền với phần đất trên, theo kết quả định giá tài sản thì căn nhà có giá trị là 144.330.000đ.

- Về phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 9.708 m², trong phần đất này trừ ông Nguyễn Hoàng A ra thì các đồng thừa kế đều thừa nhận là lúc còn sống bà Đặng Thị N đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Ngọc Đ một phần diện tích là 1.000 m² nhưng chưa làm thủ chuyển tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Ngọc Đ thống nhất đưa phần đất đã sang nhượng của bà Đặng Thị N vào để chia thừa kế nên HĐXX ghi nhận ý kiến của bà Đ, xác định phần đất để chia di sản thừa kế có diện tích là 9.708 m².

Về phần căn nhà, theo kết luận định giá tài sản xác định căn nhà có giá trị là 144.330.000đ, các đồng thừa kế đều thừa nhận là căn này do nhà nước cấp tiền cho bà Đặng Thị N cất là 40.000.000đ phần còn lại do bà N và các con bỏ tiền thêm để xây dựng được như hiện tại. Ông O xác định là ông và bà T1 có đưa tiền vào để xây dựng, ông Nguyễn Hoàng A cũng cho rằng là có hùn vào số tiền 130.000.000đ để xây dựng. Trong quá trình giải quyết, ông O và ông A đều có cung cấp các biên nhận, hóa

đơn vật liệu xây dựng liên quan đến việc xây cất nhà nhưng không chứng minh được là xây cất căn nhà nào. Ông O đã tự nguyện rút lại phần yêu cầu này, đồng ý xác định căn nhà là thuộc sở hữu của bà Đặng Thị N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2016/DS-ST ngày 29/9/2016 của Tòa án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 277/QĐ-CCTHADS ngày 04/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng xác định căn nhà này là thuộc quyền sở hữu của bà Đặng Thị N. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận ý kiến trình bày của ông Nguyễn Hoàng A là đã bỏ ra số tiền 130.000.000đ để hùn xây cất căn nhà này mà xác định căn nhà là di sản của bà Đặng Thị N để làm căn cứ chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Do bà Đặng Thị N, ông Nguyễn Văn X chết không để lại di chúc phân chia tài sản nên theo quy định của pháp luật khối tài sản trên là tài sản chung của ông X, bà N, phần tài sản này được chia đều cho các đồng thừa kế gồm 10 người con, như vậy khi phA chia thì mỗi người được hưởng kỷ phần là $9.708 \text{ m}^2 \text{ đất} : 10 \text{ người} = 970,8 \text{ m}^2 \text{ đất/người}$, giá trị căn nhà trên đất mỗi người được hưởng là 144.330.000đ: 10 người = 14.433.000đ/người.

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng O và các đồng thừa kế khác gồm bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị U đề nghị xem xét phA chia phần cho ông Nguyễn Hoàng A, phần còn lại các đồng thừa kế thống nhất giao cho ông Nguyễn Hoàng O được hưởng là có căn cứ chấp nhận.

Ghi nhận ý kiến của ông Nguyễn Hoàng O đồng ý có trách nhiệm hoàn trả giá trị phần tài sản là căn nhà mà ông Nguyễn Hoàng A được hưởng cho ông A với số tiền là 14.433.000đ và chia ông Nguyễn Hoàng A phần đất có chiều ngang là 08 m, chiều dài hết phần đất có diện tích cụ thể là $1.706,9 \text{ m}^2$.

Về vị trí, tính pháp lý của phần đất theo ông Nguyễn Hoàng O xác định là nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 095746 do Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng cấp cho bà Đặng Thị N ngày 24 tháng 8 năm 2010 còn ông Nguyễn Hoàng A cho rằng phần đất này nằm trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 748441 và Giấy chứng nhận số AL 748455 do Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng cấp cho hộ ông (bà) Đặng Thị N ngày 27 tháng 10 năm 2008. Nội dung này, tại văn bản số 78/TNMT ngày 02/10/2023 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U Minh Thượng xác định phần đất tranh chấp thừa kế này nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 095746 do Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng cấp cho bà Đặng Thị N ngày 24 tháng 8 năm 2010.

Từ những nhận định và chứng cứ nêu trên, xét yêu cầu của các đồng nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Án phí sơ thẩm vụ án và chi phí tố tụng khác:

- Về án phí: Ông Nguyễn Hoàng O và ông Nguyễn Hoàng A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với phần tài sản mình được phân chia.

- Về chi phí tố tụng khác gồm: Chi phí đo đạc là 1.645.000đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000096 ngày 28/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Thượng và chi phí định giá tài sản là 3.034.000đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000147 ngày 06/6/2024 của Công ty cổ phần thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Miền Tây.

Số tiền này ông Nguyễn Hoàng O đã nộp xong, ghi nhận ý kiến của ông O tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 39, 147, 157, 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 609, 610, 611, 612, 620, 649, 651 Bộ luật DA sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hoàng A, bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác P) có trách nhiệm giao trả lại cho ông Nguyễn Hoàng O căn nhà có tổng diện tích là 93,75 m², kết cấu xây dựng được liệt kê theo phần II, tiểu mục 2.2, mục 2 của Chứng thư thẩm định giá số 237/2019/CT-BDS/MIVC ngày 03/10/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Miền Tây. Căn nhà tọa lạc tại ấp Minh TA A, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang.

Ghi nhận ý kiến của ông Nguyễn Hoàng O: Ông Nguyễn Hoàng O có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hoàng A phần giá trị căn nhà mà ông A được hưởng với số tiền là 14.433.000đ (Mười bốn triệu, bốn trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Hoàng A, nếu ông Nguyễn Hoàng O không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền nêu trên thì còn

phải trả lãi cho ông Nguyễn Hoàng A theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chia cho ông Nguyễn Hoàng A được hưởng phần đất có tổng diện tích là 1.706,9 (Một ngàn bảy trăm lẻ sáu phẩy chín) m².

Phần đất có vị trí:

Phần có hình 1-2-3-6 theo thửa số 01, tờ trích đo số 99-2019 với diện tích 495,7 m², gồm các cạnh:

- Cạnh giáp lộ nông thôn 1-2 = 08 m
- Các cạnh giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Hoàng O: Cạnh 2-3 = 62 m,
- Cạnh giáp đất chia cho ông Nguyễn Hoàng A: Cạnh 3-6 = 08 m.
- Cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Bé: Cạnh 6-1 = 62 m.

Phần có hình 3-6-4-5 theo thửa số 03, tờ trích đo số 99-2019 với diện tích 1211,2 m², gồm các cạnh:

- Cạnh giáp đất chia cho ông Nguyễn Hoàng A: Cạnh 3-6 = 08 m.
- Các cạnh giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Hoàng O: Cạnh 3-4 = 151,5 m.
- Cạnh giáp đất bà Nguyễn Ngọc Đ: Cạnh 4-5 = 08 m.
- Cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị B: Cạnh 5-6 = 151,5 m.

4. Chia cho ông Nguyễn Hoàng O được hưởng phần đất có tổng diện tích là 8.001,1 (Tám ngàn không trăm lẻ một phẩy một) m².

Phần có hình 2-7-8-3 theo thửa số 01 và thửa số 02, tờ trích đo số 99-2019 với diện tích 2.314,7 m², gồm các cạnh:

- Cạnh giáp lộ nông thôn 2-7 = 37,3 m
- Cạnh giáp phần đất bà Nguyễn Ngọc Đ: Cạnh 7-8 = 62 m,
- Cạnh giáp đất chia cho ông Nguyễn Hoàng O: Cạnh 8-3 = 37,41 m.
- Cạnh giáp đất chia cho ông Nguyễn Hoàng A: Cạnh 3-2 = 62 m.

Phần có hình 3-8-9-4 theo thửa số 3, tờ trích đo số 99-2019 với diện tích 5686,4 m², gồm các cạnh:

- Cạnh giáp đất chia cho ông Nguyễn Hoàng O: Cạnh 3-8 = 37,41 m.
- Các cạnh giáp đất bà Nguyễn Ngọc Đ: Cạnh 8-9 = 151,5 m; cạnh 9-4 = 37,7 m.
- Cạnh giáp đất chia cho ông Nguyễn Hoàng A: Cạnh 4-3 = 151,5 m.

Phần đất và tài sản gắn liền trên đất này tọa lạc tại ấp Minh TA A, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang. Vị trí đất theo sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 26/9/2018 của Tòa án nhA dA huyện U Minh Thượng và Tờ trích đo địa chính số TĐ 99-2019 ngày 18/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang và bản vẽ phân chia diện tích đất theo tờ trích đo địa chính số TĐ 99-2019 đã được HĐXX thống nhất thông qua.

Diện tích các phần đất nêu trên chưa trừ diện tích lẻ lộ, đất bảo vệ hành lang an toàn giao thông.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hoàng A về việc yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất 13.473 m² trong 02 Giấy chứng nhận QSD đất AL 748455 và AL 748441, thửa đất số 226 và 229 tờ bản đồ số 00 và căn nhà là tài sản của ông Nguyễn Hoàng A

6. Về án phí dA sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Về án phí sơ thẩm vụ án: Ông Nguyễn Hoàng A phải chịu án phí đối với phần tài sản mình được chia, cụ thể: $[(495,7 \text{ m}^2 \times 26.000\text{đ/m}^2 = 12.888.200\text{đ}) + (1211,2 \text{ m}^2 \times 22.000\text{đ/m}^2 = 26.646.400\text{đ}) + 14.433.000\text{đ} = 53.967.600\text{đ}] \times 5\% = 2.698.380\text{đ}$, làm tròn là 2.698.000đ (Hai triệu sáu trăm chín mươi tám ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông Nguyễn Hoàng A đã nộp là 10.000.000đ theo biên lai thu số 0004305 ngày 07 tháng 9 năm 2018 Chi cục Thi hành án dA sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hoàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.302.000đ (Bảy triệu ba trăm lẻ hai ngàn đồng)

Ông Nguyễn Hoàng O phải chịu án phí đối với phần tài sản mình được chia, cụ thể: $[(300\text{m}^2 \times 160.000\text{đ/m}^2 = 48.000.000\text{đ}) + (2014,7\text{m}^2 \times 26.000\text{đ/m}^2 = 53.382.200\text{đ}) + (5686,4 \text{ m}^2 \times 22.000\text{đ/m}^2 = 125.100.800\text{đ}) + 129.897.000\text{đ} = 356.380.000\text{đ}] \times 5\% = 17.819.000\text{đ}$ (Mười bảy triệu tám trăm mười chín ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Hoàng O đã nộp là 4.726.000đ theo biên lai thu số 0006872 ngày 02 tháng 4 năm 2018 Chi cục Thi hành án dA sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Ông Nguyễn Hoàng O còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí là 13.093.000đ (Mười ba triệu không trăm chín mươi ba ngàn đồng)

Bà Nguyễn Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ (Tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004161 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Thanh B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ (Tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004159 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Thanh C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ (Tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004158 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Ngọc Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ (Tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004160 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị U được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ (Tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004162 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị O được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ (Tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004156 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Ngọc T) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ (Tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004157 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ (Tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004155 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Về chi phí tố tụng khác: Chi phí đo đạc là 1.645.000đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000096 ngày 28/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Thượng và chi phí định giá tài sản là 3.034.000đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000147 ngày 06/6/2024 của Công ty cổ phần thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Miền Tây.

Số tiền này ông Nguyễn Hoàng O đã nộp xong, ghi nhận ý kiến của ông O tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này.

7. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 29/8/2024). Đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc tổng đạt hợp lệ Bản án.

- *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện U Minh Thượng;
- THADS huyện U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Quốc Thịnh